

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-ST
Ngày 19-4-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Thư

Bà Nguyễn Thị Thoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Tình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện An Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991; ĐKTT: Đội 3, xã K, huyện K1, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú: Thôn T2, xã T3, huyện D, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1984; ĐKTT: Đội 3, xã K, huyện K1, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú: Số 15/10/28, đường 12, thôn A1, xã A2, huyện A1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại Bản tự khai, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Nguyễn Tuấn A trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K1, tỉnh Hải Dương vào ngày 03 tháng 02 năm 2012. Sau khi kết hôn chị về chung sống cùng gia đình anh Tuấn A ở đội 3, xã K, huyện K1, tỉnh Hải Dương đến năm 2014, vợ chồng

chuyển đến cư trú tại số 15/10/28, đường 12, thôn A1, xã A2, huyện A1, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, căng thẳng nhất từ tháng 5 năm 2021 đến nay. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, trong cuộc sống không có tiếng nói chung, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm cãi vã xúc phạm nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên từ tháng 5 năm 2021 đến nay, chị đã bỏ về cư trú cùng bố, mẹ đẻ chị ở huyện D, tỉnh Hà Nam, còn anh Tuấn A cư trú tại số 15/10/28, đường 12, thôn A1, xã A2, huyện A1, thành phố Hải Phòng. Từ khi chị bỏ về đến nay, anh Tuấn A có đến tìm chị một lần, chị không lần nào trở về đoàn tụ cùng anh Tuấn A. Từ tháng 5 năm 2021 đến nay, chị và anh Tuấn A sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Tuấn A.

Về con chung: Chị và anh Tuấn A có hai con chung là Nguyễn Gia H, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2012 và Nguyễn Anh T1, sinh ngày 29 tháng 3 năm 2014. Chị đề nghị Tòa án giao con chung Nguyễn Gia H cho chị nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Anh T1 cho anh Tuấn A nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Tuấn A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn của anh và chị Nguyễn Thị T theo như lời khai chị T đã khai là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, do dịch bệnh kinh tế khó khăn nên từ tháng 5 năm 2021 chị T đã bỏ về cư trú cùng bố, mẹ chị T ở huyện D, tỉnh Hà Nam. Sau khi chị T bỏ đi, anh đã nhiều lần gọi điện thoại cho chị T, nhiều lần đến tìm chị T nhưng không lần nào chị T trở về để vợ chồng đoàn tụ. Từ tháng 5 năm 2021 đến nay vợ chồng sống ly thân. Nay anh xác định anh vẫn còn tình cảm với chị T và vợ chồng còn ràng buộc bởi con chung nên chị T xin ly hôn, anh không đồng ý, anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng anh được đoàn tụ.

Về con chung: Anh và chị T có hai con chung theo như chị T đã khai là đúng. Hiện tại các con chung do anh trực tiếp nuôi dưỡng. Trường hợp Tòa án giải quyết cho anh và chị T ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao hai con chung cho anh nuôi dưỡng. Chị T có quan điểm được nuôi dưỡng con chung Nguyễn Gia H không đồng ý vì anh không muốn hai con chung phải sống xa nhau.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong

quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo thông báo của Tòa án song đã có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự; các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 6; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016; Đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Tuấn A. Về con chung: Giao cho chị T nuôi dưỡng con chung Nguyễn Gia H, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2012; giao cho anh Tuấn A nuôi dưỡng con chung Nguyễn Anh T1, sinh ngày 29 tháng 3 năm 2014. Không giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con và tài sản. Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện xin ly hôn với anh Nguyễn Tuấn A. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Tuấn A hiện đang cư trú tại số 15/10/28, đường 12, thôn A1, xã A2, huyện A1, thành phố Hải Phòng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã K, huyện K1, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03 tháng 02 năm 2012, nên theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ lời khai của các đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở xác định: Quá trình chung sống, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A đã phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, trong cuộc sống không có tiếng nói chung, nên thường xuyên xảy ra va chạm bất hòa. Xét quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A là không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đề nghị xin được ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Tuấn A. Anh Nguyễn Tuấn A không đồng ý ly hôn, nhưng anh Tuấn A cũng không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn. Chị T về cư trú cùng bố, mẹ đẻ từ tháng 5 năm 2021 đến nay, nhưng anh T cũng không tìm được chị T về để vợ chồng đoàn tụ. Vì vậy, việc anh Tuấn A không đồng ý ly hôn là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A có hai con chung là Nguyễn Gia H, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2012 và Nguyễn Anh T1, sinh

ngày 29 tháng 3 năm 2014. Chị T đề nghị Tòa án giao cho chị nuôi dưỡng con chung Nguyễn Gia H, anh Tuấn A đề nghị Tòa án giao hai con chung cho anh nuôi dưỡng, hai con chung đều có nguyện vọng được ở với bố. Xét thấy, hiện tại chị T là công nhân còn anh Tuấn A là lái xe nên chị T và anh Tuấn A đều có khả năng và điều kiện nuôi dưỡng con chung như nhau. Vì vậy, cần giao cho chị T và anh Tuấn A mỗi người nuôi dưỡng một con chung là hợp lý, đảm bảo quyền lợi cho con chung. Giao cho chị T nuôi dưỡng con chung Nguyễn Gia H, giao cho anh Tuấn A nuôi dưỡng con chung Nguyễn Anh T1. Hiện tại anh Nguyễn Tuấn A đang nuôi dưỡng hai con chung, nên buộc anh Tuấn A phải giao con chung Nguyễn Gia H cho chị T nuôi dưỡng.

[5] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

[6] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 6; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Tuấn A.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Gia H, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2012 cho chị T nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Anh T1, sinh ngày 29 tháng 3 năm 2014 cho anh Tuấn A nuôi dưỡng đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Buộc anh Tuấn A phải giao con chung Nguyễn Gia H cho chị T nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

4. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Chị T đã nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn theo Biên lai thu tiền số 4103 ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương. Nên chị T không phải nộp nữa.

6. Về quyền kháng cáo: Bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục THA dân sự huyện An Dương;
- UBND xã K (ĐKKH ngày 03 tháng 02 năm 2012;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Minh Huế

